

Vấn Luận với Tuệ Sỹ về Thuật Ngữ Duyên Khởi

Giới thiệu: Nhân dịp kỷ niệm ngày Tiểu Tường của vị Thầy kính mến Tuệ Sỹ (24 tháng 11 năm 2023), xin giới thiệu đến quý độc giả một bài viết đã đăng trên tập san Phật Học Luận Tập số 11 đã được xuất bản năm 2023. Tập san này được Thầy trong vai trò hướng dẫn (chủ biên) nhằm giới thiệu đến quý độc giả các tiểu luận, đoản văn và các biên khảo ngắn rất có giá trị học thuật về Phật giáo. Chủ đề các bài viết không bị giới hạn trong phạm vi triết học mà bao trùm tất cả các phân môn kể từ nghệ thuật, văn chương, luận lý... cho chỉ đến các thực hành Phật giáo của các tông phái. Trong số các bài viết, có cả những bài phản biện lên chính các ý kiến của thầy chủ biên (Tuệ Sỹ)¹.

Nay kính trình đến quý độc giả thưởng lãm những trao đổi chỉ dạy của Thầy Tuệ Sỹ



Ảnh: Chụp Thầy Tuệ Sỹ trong dịp thỉnh vấn tại Bảo Lộc cuối kỳ nhập hạ năm 2019

¹ Chẳng hạn trong tập 9 có bài viết tựa đề Đọc Và Phản Biện Tuệ Sỹ: “Tổng Quan Về Nghiệp” của Nguyễn Hữu Liêm.

Mở Đầu:

Tuệ Sỹ là người mà các dịch phẩm và tác phẩm của Thầy đã có một ảnh hưởng sâu rộng đến người viết lại bài này².

Trong khoảng 10 năm, do thiện duyên, Làng Đậu nhận được nhiều giảng huấn trực tiếp và gián tiếp từ thầy Tuệ Sỹ. Trong số các trao đổi với Thầy, thì riêng đề tài thuật ngữ Duyên khởi được Thầy đề cập một cách liên mạch và chi tiết. Nhận thấy các ý tưởng này đủ sâu rộng để trình bày như một bài viết nhỏ nên xin mạn phép trích ly và đề trình lên quý độc giả.

Để bảo đảm nội dung, các đoạn văn đáp đều được giữ nguyên lời văn (ngoại trừ một số lỗi chánh tả được chỉnh sửa). Các thuật ngữ tiếng Tạng hay các giải thích trong ngoặc vuông là chú thích thêm của người trình bày để người đọc nắm (thầy Tuệ Sỹ không dùng bộ gõ chữ Tạng mà dùng gõ theo phiên âm Wylie có người Tây Tạng thiết kế). Các chú thích (footnote) được chèn vào để giải thích rõ hơn ngữ cảnh của các câu văn.

Làng Đậu Vấn³

... Hiện tại, con vẫn đang viết tiếp về cuộc đời các vị Thánh Tăng của Nālandā⁴. Trong khi viết như vậy, về Ngài Long Thụ, do có quá nhiều thông tin viết hay đánh giá về Ngài. Ngay cả lượng tác phẩm ghi nhận Ngài là tác giả cũng có đến hơn 120 tác phẩm đủ thể loại, nên thật khó lọc lựa thông tin.

Trong khi làm việc, con đã dịch 1 câu rất quan trọng về mối liên hệ giữa Không và Duyên khởi trong *Căn Bản Trung Luận*. Con không cho là mình hiểu đúng hết nên viết thư này xin hỏi ý thầy.

Câu kệ đó nguyên văn Tạng là như sau:

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་བ་གང་།

²Bắt đầu từ cuối thập niên 70, Làng đậu được thân phụ giới thiệu, dẫn dắt để học và tìm hiểu nhiều dịch phẩm từ thầy Tuệ Sỹ về Phật giáo, trong đó, ghi dấu mạnh mẽ là hai bộ dịch phẩm *Thiền Luận* và *Tinh Hoa Triết Học Phật Giáo*.

³Trích điện thư ngày 26 tháng 3 năm 2019 gửi từ Làng Đậu.

⁴Mạch văn ám chỉ đến *Biên Khảo Nālandā – Truyền thừa, Truyền nhân và Giáo Pháp*. Phần II. Các phần của biên khảo này được Thầy Tuệ Sỹ bỏ nhiều công sức chỉ dạy cách dùng chữ, so kiểm lại các phần dịch có nguồn tiếng Hán từ Hán Tạng Kinh và hiệu đính cho biên khảo. Câu hỏi liên đới đến việc trình bày trong chương viết về bỏ-tát Long Thụ. Biên khảo này cũng được Thánh đức Dalai Lama viết lời giới thiệu. Gần đây, do công trình nghiên cứu này, tổ chức IBH (Indo Heritage Buddhist Forum) đã tổ chức phỏng vấn (Xem thêm bản dịch việt tại: <https://phatviet.info/dai-hoc-nalanda-gia-i-mat-di-san-tri-tue-co-dien-va-nen-hoc-thuat-uu-viet/> hay đọc liên kết đến chánh văn bài phỏng vấn bằng Anh ngữ trong Tài Liệu Tham Khảo).

དེ་ནི་སྒྲོང་པ་ཉིད་དུ་བཤད། །
དེ་ནི་བརྟེན་ནས་གདགས་པ་སྟེ། །
དེ་ཉིད་དབྱེ་མའི་ལམ་ཡིན་ནོ། །

Đã có nhiều người dịch ra Anh ngữ, trong đó có hai học giả mà con tham khảo là

1. Ông Jay L. Garfield trong sách tựa "The Fundamental Wisdom of the Middle Way" (ISBN-13: 978-0195093360)

*Whatever is dependently co-arisen
That is explained to be emptiness.
That, being a dependent designation,
Is itself the middle way.*

Ông này còn cho rằng phải dịch Căn Bản Trung Luận từ Tạng ngữ là vì nguyên bản Phạn ngữ đã thất truyền, bản tiếng Phạn hiện tại chỉ là bản dịch phục hồi từ Tạng ngữ.

2. Ông Stephen Batchelor dịch đoạn này trong sách Verses from the Center – A Buddhist Vision of the Sublime (ISBN: 1573221627) thành 5 câu :

*Contingency is emptiness
Which, contingently configured,
Is the middle way.
Every thing is contingent;
Everything is empty.*

Cả hai học giả này đều sỏi tiếng Tạng.

Phần con dịch, không dám chủ quan, và sau khi xem xét con tạm dịch như sau:

*Pháp nào do duyên khởi
Điều đó, thuyết là Không
Điều đó, là việc gán tưởng phụ thuộc
Chính nó, là Trung đạo*

Ở đây có 2 chữ con thấy chưa đủ toát ý đó là

a) chữ "gán tưởng" (གདགས་པ་) con muốn dùng, vì nó gần sát nghĩa hơn chữ mà nhiều nơi dịch là "gán đặt". Ở đây con hơi sợ người ta hiểu lầm thành tưởng trong "tưởng uẩn", trong nhiều ngữ cảnh thì người Mỹ dịch với nghĩa "thought", nó gần đúng hơn là chữ "concept",

nhưng cũng vẫn thấy có gì lẩn cẩn trong Anh ngữ. Ngoài ra, có nên chẳng dịch thành "gán định"?

b) chữ thứ hai "chính nó" (དེ་ཉིད་) theo như con học Tạng ngữ thì chữ này, người Mỹ hay dịch thành "mere", dù rằng chữ mere này không đủ mạnh và khi dịch sang Việt ngữ, nó hay được dịch thành chữ "chỉ". Đối với con, trường hợp này chữ "chỉ" sẽ có thể gây hiểu lầm sang nghĩa duy nhất. Nhưng nếu dùng "chính nó" thì có thể đánh mất đi sự phổ hoạt của đặc tánh "suchness" hay "thatness". Con chưa biết cách dịch nào hay hơn.

Con kính xin Thầy cho lời dạy về chuyện này.

Tuệ Sỹ Đáp⁵

Về MK. 24. 14⁶

1. Jay L. Garfield có thể đúng. Nhưng từ Tạng rten cing 'brel bar 'byung ba [རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་] = rten cing 'byung ba [རྟེན་ཅིང་འབྱུང་བ་], dịch từ 2 từ khác nhau trong Sanskrit: *pratītyasamutpāda*, *pratītyasamutpanna*. Anh có thể kiểm chứng trong từ điển của J.S. Negi.

Từ này, trong Hán dịch của La-thập: 眾因緣生法 [chúng nhân duyên sanh pháp], mà [từ] nguyên Sanskrit có thể là *pratītyasamutpanna*. Bản dịch Bát-nhã tạng luận cũng vậy. Các bản dịch Anh [ngữ] mà Võ Nhân dẫn đều hiểu theo nghĩa này. Nhưng trong các bản dịch và nghiên cứu Trung luận hiện hành, từ Sanskrit được dẫn là *pratītyasamutpāda*.

Pratītyasamutpāda, và *pratītyasamutpanna*, cần được hiểu theo hai ngữ cảnh khác nhau. *Pratītyasamutpanna* là phân từ quá khứ thụ động được dùng làm danh từ, chỉ những tồn tại cụ thể với vô số sai biệt. *Pratītyasamutpāda* là thể ngữ, danh từ trừu tượng, chỉ nguyên lý tồn tại. Nói theo ngôn ngữ bình thường, *pratītyasamutpāda* là lý, *pratītyasamutpanna* là sự. Lý là một nhưng sự thì thiên sai vạn biệt. Để phân biệt hai từ Sanskrit này, Huyền Trang dịch *pratītyasamutpāda* là *duyên sinh* và *pratītyasamutpanna* là *duyên dĩ sinh*.

*paccayasuttam*⁷ (S.ii.25) phân biệt rõ điều này: (a) Katamo ca, bhikkhave, *paṭiccasamuppādo*? Jātipaccayā, bhikkhave, jarāmaṇaṃ. Uppādā vā tathāgatānaṃ anuppādā vā tathāgatānaṃ, thitāva sā dhātu dhammatthitatā dhammaniyāmatā idappaccayatā. (b) Katame ca, bhikkhave, *paṭiccasamuppannā dhammā*? Jarāmaṇaṃ, bhikkhave, aniccaṃ saṅkhatam *paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammaṃ*.

⁵Trích điện thư ngày 31 tháng 3 năm 2019 hồi đáp bởi thầy Tuệ Sỹ.

⁶MK là chữ viết tắt chung của các học giả quốc tế chỉ đến tác phẩm Căn Bản Trung Quán Luận (mūla-madhyamaka-kārikā) do tổ Long Thụ trước tác; 24.14 là thứ tự của câu kệ trong nội dung của tác phẩm. Đây là một trong các câu kệ mở đầu quan trọng bậc nhất, đóng vai trò chủ chốt cho các luận giải về Duyên khởi cho trường phái Trung Quán Ứng Thành.

⁷Tức là *Duyên Khởi Kinh*. Chương 2. Phần 20 Paccayo. Đọc thêm tài liệu tham khảo bản gốc Nidāna.

"(a) Duyên sinh là gì? Đây các Tì-kheo, đó là sinh duyên già-chết. Dù các Như Lai có xuất hiện thể gian hay không xuất hiện thể gian, giới này thường trụ, là pháp trụ, pháp quyết định tính (pháp vị), là y tha duyên tánh. (b) Duyên dĩ sinh là gì? Đây các Tì-kheo, đó là già-chết, là vô thường, hữu vi, đã sinh do duyên, là pháp diệt tận, pháp hoại diệt, pháp ly tham, pháp tịch diệt."

Trong A-tì-đàm Pháp uẩn túc luận cũng giải thích tương tự như Pāli:

云何緣起？謂依此有彼有、此生故彼生，謂無明緣行、行緣識、... 若佛出世若不出世，如是緣起法住法界... 云何名為緣已生法？謂無明、行、識、... 當知，老死是無常、是有為、是所造作、是緣已生，盡法、沒法、離法、滅法..

Ý nghĩa như Pali nên không cần dịch Việt.

Khôi phục Sanskrit từ bản Tạng cần lý giải rten cing 'brel bar 'byung ba [རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་] nên hiểu theo nghĩa nào trong hai từ Sanskrit? Nếu theo ngữ pháp, từ Tạng ngữ trong hàng kệ thứ hai: stong pa nyid [སྟོང་པ་ཉིད་ – Không tánh], Sanskrit phải là sūnyatā, vậy rten cing 'brel bar 'byung ba [རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་] nên hiểu là pratītyasamutpāda. Từ này, như được nói trong Pāli và Pháp Uẩn, dù Phật xuất hiện thể gian hay không xuất hiện, thể giới vô minh duyên hành là phát biểu nguyên lý duyên khởi, đó là pháp giới thường trụ, là pháp trụ, pháp quyết định tính. Như vậy phù hợp với tụng mở đầu của Trung luận: yaḥ pratītyasamutpādaṃ prapañcōpaśamaṃ śivam. Tám vế phủ định đầu, những từ anirodham anutpādam ... không phải là những từ phiếm chỉ cho bất cứ pháp nào, mà là những từ đồng cách với từ pratītyasamutpādaṃ nên cần được hiểu nguyên lý duyên khởi là anirodham anutpādam ... Theo lý giải này, các bản Hán dịch dẫn trên, cùng với những bản dịch Anh hàm nghĩa tương tự cần xét lại.

Tóm lại, pratītyasamutpāda nguyên lý bất diệt bất sinh..., là pháp giới thường trụ; trong khi pratītyasamutpanna là pháp hữu vi, vô thường, hoại diệt.

Tuy nói vậy, nhưng cần lý giải đoạn chú giải của các Sớ giải trong Tạng dịch. Trên Web, <http://www.dsbcproject.org/canon-text/content/247/1072>, có thể đọc bản Sanskrit của Candrakīrti để hiểu rõ hơn. yo'yaṃ pratītyasamutpādo hetupratyayānapekṣya aṅkuravijñānādīnāṃ prādurbhāvaḥ, sa svabhāve nānutpādaḥ (Tạng dịch, Pe. vol.97 (p.184b4): theo đây, thoạt tiên có thể hiểu, những gì là pratītyapannā, khởi do quan hệ nhân và duyên, nên chúng không có tự tính. Do không tự tính nên vô sinh. Cái gì vô sinh, cái đó là Không. Trong đây, vô sinh (Skt: anutpādo), thay vì là anutpanna. Cần suy nghĩ kỹ về cách dùng từ ở đây.

2. Trong hàng kệ thứ ba, de ni brten nas gdags pa ste [དེ་ནི་བརྟེན་ནས་གདགས་པ་སྟེ]; (Skt: sā prajñaptir upādāya). Trong đó, từ Tạng rten nas [བརྟེན་ནས་] thường dịch là y/ y chỉ (nuơng trên, dựa trên), trong Câu-xá, Sanskrit tương đương là adhiṣṭhāya, upādāya, pratītya.... Các nhà

nguyên cứu Trung luận hiểu theo từ gốc Sanskrit là upādāya. Nó thường được gặp nhất trong cụm từ rūpam upādāya (catvāri mahābhūtāy upādāya) và lập thành hợp upādāya-rūpa: sở tạo sắc / sắc được tạo thành bởi, hay do nhân bởi, hay y chỉ bốn đại chủng [Tứ Đại – Thổ, Thủy, Phong, Hỏa]. Trong nhiều trường hợp upādāya cũng được hiểu là do nhân hay y nhân, Tạng dịch là rgyu byas pa [རྒྱུ་བྱས་པ་] ('byung ba chen po bzhi dag rgyu byas pa [འབྱུང་བ་ཆེན་པོ་བཞི་དག་རྒྱུ་བྱས་པ་]). Một vài bản Anh dịch là dependent (adj). Nhưng trong câu tụng này, upādāya là phân từ bất biến, chỉ có thể dùng như preposition hay adverb, chứ không thể là adj. Dịch *gán tướng phụ thuộc*, hiểu nó như tính từ thì không đúng⁸. Dịch Anh dependent designation cũng không đúng. Theo quy tắc ngữ pháp, upādāya có thể có túc từ biến cách acc., và đôi khi nom., thấy đều có nghĩa: dựa vào \ (trên) đó. Candrakīrti giải thích câu tụng đầu: yā ceyam svabhāvasūnyatā sā prajñaptirupādāya, saiva sūnyatā upādāya prajñaptiriti vyavasthāpyate.

Tiếp theo, từ Tạng dịch gdags pa [གདགས་པ་], nếu là động từ, thì Skt: prajñapyate, nếu là danh từ, Skt: prajñapti, đều là thể sai sử (causative mode) của động từ jñā, hàm nghĩa thông tri cho biết. Cái thông tri cho biết sự hiện hữu hay tồn tại của một vật là khái niệm, mà Hán thường dịch là *giả danh* hay *thi thiết*. Như khi Phật chế giới hay chế luật, nó được dịch là thi thiết. Khi chỉ khái niệm, nó được dịch là giả danh. Hai từ Hán dịch này tương đối chính xác, nhưng chỉ quen với những người đọc sách Phật. Từ gán tướng không thích hợp.

Còn lại từ de ni [དེ་ནི་], không phân biệt nam tính hay nữ tính hay trung tính. La-thập dịch: 是假名 thị giả danh, từ 是 thị có thể chỉ cho duyên sinh pháp pratītyasamutpādam / ~pannam, đều là giống trung. Chúc năng ngữ pháp của de ni [དེ་ནི་] ở đây là gì? Theo Tạng dịch có thể hiểu cái gì là duyên sinh, tôi nói cái đó (de ni = rten cing 'brel par 'byung [དེ་ནི་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་]) là Không tính. Skt.: sūnyatām tām pracakṣmahe; lưu từ tām, nữ tính.

3. de nyid [དེ་ཉིད་], Skt tương đương có thể là ta-tā, tat-tva. Nhưng trong ngữ cảnh này có thể từ Skt. sa/sā eva = saiva, chính cái đó. Anh có thể kiểm lại trong từ điển của Negi. Các bản Hán đều dịch là 是 thị. Như vậy, Tạng: de nyid dbu ma'i lam yin no [དེ་ཉིད་དབུ་མའི་ལམ་ཡིན་ནོ]; Skt.: pratipat saiva madhyamā, chính nó là Trung đạo. Saiva: chính nó, chỉ cho cái gì? Candrakīrti: yā ca svabhāvenānutpattih, sā sūnyatā | saiva svabhāvenānutpattilakṣaṇā sūnyatā madhyamā pratipaditi vyavasthāpyate⁹, chính sūnyatā ấy là trung đạo.

Trên đây tôi đề nghị một vài ý kiến để Võ Nhân tham khảo. Hiện tôi không có đủ các bản Tạng, Skt, cũng các bản dịch Anh-Pháp-Đức để tham khảo chi tiết. Do đó các ý kiến đề xuất chưa hẳn chính xác. Chỉ là góp ý tham khảo thôi.

⁸Ở đây người hỏi đã dùng chữ “gán tướng” trong vai trò một động từ cho nên thuật ngữ bổ xung của nó “phụ thuộc” sẽ ở vai trò trạng từ (adv). Dịch rõ hơn thành “gán tướng một cách phụ thuộc”. Tuy nhiên, như Tuệ Sỹ ghi, nếu hiểu nó như một tính từ thì sẽ bị sai.

⁹Tuệ Sỹ trích dẫn từ *Minh Cú Luận* bản tiếng Phạn (xem Darbhaga).

Làng Đậu Tiếp Vấn¹⁰:

Về câu kệ Duyên khởi-- Con rất cảm ơn thầy dạy. Con sẽ xem kỹ và tìm cách sửa lại kệ này theo ý kiến Thầy. Con cũng xin phép có thêm vài ý do con học được bên đây¹¹.

Phật giáo Tây Tạng theo chủ trương của Trung Quán Ứng Thành. Theo đó:

- Tất cả các dạng tồn tại tự tánh đều bị bác bỏ (bao gồm 3 dạng tồn tại chân lý (བདེན་པར་གྱུང་བ་ [Xác lập chân thật] / དོན་དམ་པར་གྱུང་བ་ [xác lập tối hậu] / ཡང་དག་པར་གྱུང་བ་ [xác lập thực tại]) và 4 dạng tồn tại thế tục (རང་ངོས་གྱུང་བ་ [xác lập cách riêng tự nó] / རང་བཞིན་གྱུང་བ་ [xác lập tự tánh] / རང་གི་མཚན་ཉིད་ཀྱིས་གྱུང་བ་ [xác lập theo bản chất riêng của nó] / རང་དབང་དུ་གྱུང་བ་ [xác lập thông qua năng lực riêng của nó])

- Không như Duy thức và Tục Tự Tánh, điều duy nhất được Ứng Thành công nhận và vận dụng là nguyên lý Duyên khởi, nó được dùng để chỉ ra Không tánh và bác bỏ quan điểm chân đế của các phái khác. Rất nhiều khái niệm, cách giải thích được Ứng Thành định nghĩa lại, dựa trên nguyên lý này.

Theo như con học hiểu thì "Duyên khởi", theo Ứng Thành có 3 "loại" (và 3 loại này có thể hoạt động đồng thời khi nói về sự tồn tại của bất kỳ pháp nào):

a. Duyên khởi dạng nhân-quả → so sánh với "tha khởi tự tánh" của Duy Thức.

b. Duyên khởi dạng toàn thể phụ thuộc vào thành phần và ngược lại → các trường phái Đại thừa đều có công nhận hay có sử dụng loại này.

c. Duyên khởi do tâm "gán ý tưởng / khái niệm hay tên" lên đối tượng (hầu hết các tài liệu Anh dịch thành một trong các chữ mere imputation, mere name, mere thought, hay là mere designation). Duyên khởi loại c này, là điểm đặc thù của Ứng Thành không có phái nào khác có. Con tạm chưa đồng ý với chữ "giả danh" ở đây nên vẫn tạm ghi là gán khái niệm/ý tưởng vì một số ý con xin nêu dưới đây.

Theo đó [tức là theo 3 nguyên lý trên về Duyên khởi], Ứng Thành giải thích lại tất cả khái niệm nhất là trong Tâm Lý học. Theo cách nhiều người dịch Anh ngữ: Mọi nhận thức lên một đối tượng (ཡུལ་) đều khởi duyên từ đối tượng và tâm sở hữu tương ưng (ཡུལ་ཅན་). Tâm này, "gán" (label, impute) lên đối tượng đó ý tưởng một cách chủ quan (do nghiệp và duyên) khiến nhận thức đó hình thành (Ở đây Tạng ngữ hay dùng các chữ ལྟངས་ཅན་ / ཉིང་ཅན་ / གཏགས་ཅན་ để nói về chuyện này).

Do duyên khởi loại c này là đặc trưng riêng của Ứng Thành, nên con tránh mọi cách diễn dịch của các nhà Duy Thức (vốn có tầm ảnh hưởng rất sâu ở Trung Hoa) và Tục Tự Tánh về Căn Bản Trung Luận. Ngoài ra, riêng về Duyên khởi loại c, không phải khái niệm nào

¹⁰Trích điện thư ngày 1 tháng 4 năm 2019 tiếp vấn bởi Làng Đậu.

¹¹Tức là tại Dharamsala Ấn-độ.

cũng hợp lệ cho tiến trình gán khái niệm của tâm lên một đối tượng. (Sau này, ngài Tsongkhapa có khái quát thành 3 tiêu chí để một sự gán ý tưởng/khái niệm là có hiệu lực¹²).

Toàn bộ các kinh Bát-nhã và các luận của Long Thụ, Nguyệt Xứng, Phật Hộ đều được Phật học Tây Tạng giải thích theo cách hiểu loại trừ toàn bộ 7 kiểu tự tánh này; chẳng hạn: "Vô Sinh" phải hiểu là sự sinh khởi do duyên khởi nên "không tồn tại" dạng sinh khởi có bất kỳ "tự tánh" nào kể trên ("tự tánh" và "duyên khởi" là đối lập trực diện). Tương tự, các mệnh đề phủ nhận trong Tâm Kinh được hiểu là do "thiếu vắng mọi dạng tự tánh" nên chúng bị phủ nhận bởi "bất" hay "vô" (theo bản dịch của Huyền Trang, trong trường hợp dùng chữ "vô" thì mệnh đề đó có thêm đặc tánh chủ quan trực kiến Không tánh trong tiến trình tu tập thiền từ mức Kiến đạo (མཐོང་ལཱ་) trở lên). Ngay cả "thường trụ" cũng phải được hiểu trong khuôn khổ "Duyên khởi". Các pháp nào không bị chi phối bởi luật nhân quả (chẳng hạn như số 1, hay hư không dạng phi vật chất) thì sẽ vẫn chịu luật duyên khởi của các loại còn lại (b và c). Duyên khởi chỉ ngoại trừ các pháp không tồn tại (như sừng thỏ). Tuy nhiên, trong nội hàm của khái niệm "vô ngã", thì *sừng thỏ* vẫn là một dạng của vô ngã.

2. Con vẫn chưa hiểu tại sao lại nói "giả danh" là chính xác hơn? Dù rằng các giải thích trước đó của Thầy hoàn toàn hợp lý, chữ "giả" (假) ngày nay trong nghĩa Hán-Việt hàm ý "hư, ngụy, không thật tồn tại". Trong khi đối với Ứng Thành, tất cả đều tồn tại thật, nhưng sự tồn tại đó không giống như sự suy tưởng, hay đúng hơn, không khế hợp với sự trình hiện (སྟངས་པ་) của đối tượng lên tâm thức của chúng ta. Các đối tượng đó hoàn toàn tồn tại do luật Duyên khởi (vô thường theo đó cũng do duyên khởi ở mức vi tế mà thấy ra). Con nghi chữ "giả" này có nền tảng xuất phát từ quan điểm Duy thức cho rằng các Pháp bên ngoài tâm đều không tồn tại, chúng chỉ do tâm nhị nguyên sanh khởi, và không thật có. Nếu như dùng chữ "giả" với nghĩa "vay mượn" thì cũng vẫn không rõ mượn cái gì ở đâu? Do vốn tiếng Hán con không giỏi, nên nếu ý Thầy dùng ý nghĩa nào khác xin thầy rộng lòng chỉ dạy con

Đó là những ý mà con thấy trong lúc xem xét.

Thầy Tuệ Sỹ Đáp¹³:

Trong những vấn đề anh nêu, có rất nhiều điểm cần thảo luận. Nó đòi hỏi thời gian suy nghĩ, nhưng hiện tôi không có đủ thời gian. Tôi sẽ thảo luận khi nào có thể. Tạm thời ở đây tôi nói về từ *giả*. Nghĩa mà anh nêu trích từ các từ điển, đó là *nghĩa hiện đại hay hậu kỳ*.

¹²Nhận định của Tsongkhapa để một nhận thức là hiệu quả, nhận thức đó cần có đủ 3 điều kiện: (1) *nó phải được biết bởi một nhận thức hiệu quả thể tục*; (2) *Nó không được mâu thuẫn với các nhận thức hiệu quả thể tục*; và (3) *Nó không thể bị mất hiệu lực bởi bất kỳ một sự phân tích (suy luận đúng) nào tương thích với thực tại tối hậu của các Pháp* (chẳng hạn như là nó không được mâu thuẫn với các phân tích logic của Duyên khởi và tánh Không).

¹³Trích điện thư ngày 2 tháng 4 năm 2019 hồi đáp bởi thầy Tuệ Sỹ.

Nghĩa cổ của nó "gá vào, vay mượn." Anh tra từ điển Khang Hy sẽ rõ¹⁴. Do nghĩa này, *giả danh* có nghĩa là *mượn một từ, một tên gọi, hay một ý tưởng gì đó để chỉ một tồn tại, chứ bản thân nó không phải là tồn tại*. Ý nghĩa giả danh này ít hay hoàn toàn không được biết đến trong ngôn ngữ Hán Việt thường dùng, thậm chí cả trong những nhà Phật học Trung hoa từ Tống Minh về sau. Nếu prajnapiti mà dịch là gán khái niệm, theo nghĩa phổ thông hiện tại thì cũng gần chính xác, tương đương với từ giả danh. Có lẽ nên dùng từ nôm na gán khái niệm sẽ dễ hiểu cho độc giả Việt nam hiện nay. Thật ra từ khái niệm cũng nên xét lại, vì thông thường nó dịch từ Anh *concept*. Có lẽ cần phải suy nghĩ nhiều thêm nữa mới tìm được từ nghĩa chuẩn hơn.

Giải Ý về Thuật Ngữ Duyên Khởi Từ Minh Cú Luận và Dịch Kệ¹⁵

Sau này, do quỹ thời gian không còn nhiều, Thầy Tuệ Sỹ quyết định tập trung toàn bộ công sức còn lại cho Đại tạng kinh Việt ngữ; theo đó, tác giả bài viết đã không dám mạo muội để tiếp nối đề tài này với thầy. Tuy nhiên, do một lần vắn học vài tiếng đồng hồ trong quá khứ, lúc truyền giảng, Thầy Tuệ Sỹ có lặp lại nhiều lần đến tác phẩm *Minh Cú Luận* (Prasanna-padā)¹⁶. Tác phẩm này cho đến nay, chưa được xuất bản công khai một cách đầy đủ hoàn thiện ra ngôn ngữ nào khác ngoại trừ Tạng ngữ¹⁷. Truy theo chánh văn của tác phẩm này trong Dergé Tengyur (Đại Tạng Luận Tây Tạng), người viết bài tìm thấy một diễn giải về thuật ngữ Duyên Khởi (pratītyasamutpāda) (Adarsha Vol.102-1-2b). Xin trình bày toàn văn đoạn kệ như sau:

དེ་ལ་སྤྱི་ནི་མཐོང་པའི་དོན་དོ། མི་དྲི་ནི་འགྲོ་བའི་དོན་དོ། ལྷན་གྱི་མཐོང་ཅན་སྤྱི་ནི་མཐོང་སྤྱི་ནི་མཐོང་བ་ལ་འཇུག་པ་ཡིན་ཏེ་ཁྱེད་ཀྱི་བྱིངས་ནི་ཉེ་བར་བརྒྱུར་བས་ཡོངས་སུ་བརྒྱུར་བའི་བྱིངས་ནི།
 ཉེ་བར་བརྒྱུར་བའི་དབང་གིས་ན། ཁྱེད་ཀྱི་བྱིངས་དོན་ནི་ཡོངས་སུ་བརྒྱུར་ཏེ། ཁྱེད་ཀྱི་ཆུ་ནི་མངར་མོད་ཀྱི། ཁྱེད་ཀྱི་ཆུ་ཡིས་ངེ་བཞིན་ནོ། །ཞེས་བཤད་དོ།

¹⁴Truy cứu xa hơn, Khang Hy (康熙帝) là vị vua thuộc triều đại nhà Thanh (1654-1722). Theo dữ kiện này, thì chúng ta vẫn không thể loại bỏ được giả thuyết rằng chữ “giả” (với ý “hư ngụy”) có nguồn gốc từ tư tưởng của Đại thừa Duy thức, cho rằng các pháp bên ngoài đều là “giả danh” do bởi tâm chấp ngã. Nếu lấy Huyền Trang (602–664) làm mốc chính cho sự phát triển của Duy thức tông và mãi hơn 10 thế kỷ sau đó (tức là năm 1716), từ điển Khang Hy mới xuất hiện, thì chắc chắn triết học Duy Thức đã được hoằng hóa mạnh mẽ. Và do đó, rất có khả năng chữ “giả danh” với ý nghĩa hư ngụy đã được dùng một cách phổ biến trong các truyền thống Phật học Duy thức từ các học giả Hán ngữ. Dù sao, để tránh nhầm lẫn với ý “hư ngụy”, bất kể là thuật ngữ này vốn có nghĩa khác là “gá vào, vay mượn”, thì việc thay thuật ngữ “giả danh” bằng một thuật ngữ nào khác, đúng và tránh được sự hiểu lầm (do chữ “giả” vốn có ý nghĩa là “hư ngụy”), vẫn là một việc làm hợp lý.

¹⁵Lời dịch của các kệ trong phần này và tiểu sử của các hiền giả Nālandā trong đó bao gồm Long Thụ, Nguyệt Xứng và hầu hết các truyền nhân quan trọng của Phật giáo đã được trình bày và xuất bản trong phần II của biên khảo “Nālandā Truyền Thừa Truyền Nhân và Giáo Pháp”. Sách có ghi lại nhiều chi tiết liên quan đến chủ thuyết và sự hình thành của trường phái Trung Quán Ứng Thành, tức là hệ thống triết học mà Mật tông Tây Tạng phổ dụng. Biên khảo phần I và II có thể thỉnh tại Thư Quán Hương Tích.

¹⁶ *Minh Cú Luận* (San: Prasannapadā; Tibetan མཐོག་གསལ་པ་དེ།; Eng: Clear words; Chinese: 淨明句論) là một chú giải cho một tác phẩm của Long Thụ là *Căn bản Trung Quán Luận*. Tác phẩm được Nguyệt Xứng viết vào thế kỷ thứ 7. Tên đầy đủ của nó là Mūlamadhyamakavṛtti-Prasannapadā. Bản Tạng ngữ của sách này tìm thấy trong Dergé Tengyur Adarsha Vol. 102-1-2b.

¹⁷ Sau này Hồng Như có đưa ra các bản dịch tạm. Tuy vậy trong bản nháp đầu vẫn còn các chi tiết cần chỉnh sửa. Hiện Tại Hồng Như đã cho ra bản nháp thứ nhì (14/06/2024). Xem thêm: <https://www.hongnhu.org/minh-cu-luan/>

ས་སྐད་གོང་ན་ཡོད་པའི་སྤྱི་ཏེ་འབྱུང་བའི་དོན་ཅན་ཡིན་པས་ས་སྐད་སྤྱི་ཏེ་འབྱུང་བ་ལ་འཇུག་གོ། །དེའི་ཕྱིར་དངོས་པོ་རྣམས་ཀྱི་འབྱུང་བ་རྒྱ་དང་རྒྱུན་ལ་རྩོས་པ་ནི་རྟེན་ཅིང་འབྲས་པར་འབྱུང་བའི་དོན་གྱི།

Trong kệ trên, có một đoạn được viết in nghiêng và chừa lề ở giữa là đoạn trích dẫn giải thích về ngữ pháp tiếng Phạn nhưng không trực tiếp giải ý về thuật ngữ Duyên khởi, nên chúng được lược bỏ. Ý chỉ phần còn lại của kệ tạm dịch thành:

*‘prati’ này nghĩa là ‘tiếp xúc’
‘eti’ đây có nghĩa ‘đang diễn tiến’
‘lyap’ ở cuối âm của ‘pratīya’ này, là việc tiến hành tiếp xúc, bởi sự nương dựa
...
‘samut’ hiện hữu trước ‘padā’ nghĩa là khởi lên,
âm nghĩa samutpadā này xúc tiến khởi sinh,
Do vậy, sự khởi sinh của tất cả các pháp bởi sự nương dựa vào nhân và duyên này,
là Duyên khởi (pratīyasamutpāda).*

Như vậy, bài kệ mà tổ Long Thụ dạy trong Căn Bản Trung Quán Luận được tác giả bài viết đề nghị dịch như sau:

*Pháp nào do Duyên khởi
Điều đó, (ta) nói là Không
Điều đó, (là) gán khái niệm
Chỉ chính nó, là Trung đạo¹⁸*

Phật tử Làng Đậu kính dâng lên Thầy Tuệ Sỹ.
Kính chúc quý độc giả tinh thức và tinh tấn

Tài Liệu Tham Khảo

Tác Danh Tác Phẩm

Adarsha *Kangyur, Tengyur*. The source scriptures of Tibetan Dergé Kangyur, Tengyur, and others. adarsha.dharma-treasure.org. 2018. Accessed: April.11.2021.

Chandrakirti *a. caturviṃśatitamaṃ Prakaraṇam*. Digital Sanskrit Buddhist Cannon. www.dsbcproject.org/canon-text/content/247/1072. Accessed

¹⁸Đây là câu kệ trích trong *Căn Bản Trung Quán Luận (Prajñā-nāma-mūlamadhyamakakārikā)* do Long Thụ trước tác. Tác phẩm này là giáo pháp liễu nghĩa cốt lõi của Trung Quán tông. Kệ có thể tìm thấy trong Dergé Tengyur. (D 3824 – Adarsha Vol.96-1-15a). Để hiểu hơn, hãy lưu ý, chữ “ཉིད་” trong câu cuối trong Tạng ngữ chỉ đến trạng thái mang theo ý nghĩa phổ quát: “chỉ xảy ra” qua phương thức đó không có ngoại lệ, tức là Trung đạo. Vậy, thuật ngữ དེ་ཉིད་ xác lập điều kiện đủ của tánh Không đề cập trong câu kệ đầu, tức là Duyên khởi.

- 26/12/2023.
- Darbhaga b. *prasannapadā*. Dergé Tengyur. Adarsha Vol. 102-1
Madhyamakaśāstra of Nāgārjuna, with the Commentary: Prasannapadā by Candrakīrti. P.L. Vaidya. GRETEL. 1960.
 gretel.sub.uni-goettingen.de/gretel/corpustei/transformations/html/sa_candrakIrti-prasannapada.htm. Accessed 26/12/2023.
- IBH *Nalanda University: Unraveling the Legacy of Ancient Wisdom and Scholarly Excellence*. Nhan Vo & IBH. ibhforum.org/nalanda-university-unraveling-the-legacy-of-ancient-wisdom-and-scholarly-excellence. 2023.
- Negi *Tibetan-Sanskrit Dictionary*. J.S. Negi. Central Institute of Higher Tibetan Studies Sarnath, Varanasi. 2016
- Nhan Vo *Biên Khảo Nālandā – Truyền Thừa Truyền Nhân và Giáo Pháp. Phần II*. Võ Quang Nhân. Hương Tích. 2023.
- Nidāna *Nidāna Saṃyutta. Chapter 2. Āhāra Vagga. 20. Paccayo*. Saṃyutta-Nikāya of the Sutta-Pitaka. obo.genaud.net/dhamma-vinaya/pts_pali/sn/02_nv/sn.02_nv.pts_pali.htm. Accessed date: 26/12/2023.
- Tuệ Sỹ Các điện thư trao đổi và các khẩu truyền trực tiếp với Tuệ Sỹ.